

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LỘC PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LỘC PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOC PHUC TRADING AND CONSTRUCTION ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110235029

**3. Ngày thành lập:** 18/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cự Đà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982839462

Fax:

Email: locphucxd1@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                       | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng)                           | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                    | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                           | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng) | 4661     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                   | 4663     |
| 11. | Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)                                                               | 0220     |
| 12. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                             | 0231     |
| 13. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                              | 0232     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                              | 0240     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                       | 9522     |

|     |                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước | 7110        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4690        |
| 18. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                  | 1610        |
| 19. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                               | 1621        |
| 20. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                         | 1622        |
| 21. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                         | 1623        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                        | 1629        |
| 23. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                        | 2410        |
| 24. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                       | 2420        |
| 25. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                   | 2431        |
| 26. | Đúc kim loại màu<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)                                                                                                          | 2432        |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                  | 2511        |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)                                                | 2591        |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                    | 2592        |
| 30. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                     | 2593        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                    | 2599        |
| 32. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                      | 3211        |
| 33. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                  | 3212        |
| 34. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                          | 3311        |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                      | 3312        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                          | 3313        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                          | 3314        |
| 38. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                       | 3315        |
| 39. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                          | 3319        |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                         | 3320        |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                               | 4101(Chính) |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                         | 4102        |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                   | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 53. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                   | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÌNH GIAO LINH | Việt Nam  | Thôn Cự Đà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 1.260.000.000         | 70,000    | 001092007757                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ SEN | Việt Nam  | Thôn Cự Đà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 540.000.000           | 30,000    | 027194010320                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH GIAO LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/06/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092007757

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cự Đà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cự Đà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội